

THE PASSIVE

Exercise 6. Looking at grammar. (Charts 10-1 and 10-2)

Change the sentences from active to passive. *Đổi các câu sau từ chủ động sang bị động.*

Active Passive

1. a. The news surprised Carlo.

Carlo was surprised by the news.

b. Did the news surprise you?
the news?

Were you surprised by

2. a. The news surprises Erin.

_____ by the news.

b. Does the news surprise you?

_____ by the news?

3. a. The news will shock Greta.

_____ by the news.

b. Will the news shock Pat?

_____ by the news.?



4. a. Liz is signing the birthday card.

_____ by Liz.

b. Is Ricardo signing it?

_____ by Ricardo?

5. a. Jill signed the card.

_____ by Jill.

b. Did Ryan sign it?

_____ by Ryan?



6. a. Sami was signing it.

_____ by Sami.

b. Was Vicki signing it?

_____ by Vicki?

7. a. Rob has signed it.

_____ by Rob.

b. Has Kazu signed it yet?

_____ by Kazu yet?



8. a. Luis is going to sign it. _____ by Luis.
 b. Is Carole going to sign it? _____ by Carole?

Exercise 7. Looking at grammar. (Charts 10-1 and 10-2)

Change these hotel questions from active to passive.

Đổi các câu hỏi ở khách sạn từ chủ động sang bị động?

1. Has the maid cleaned our room yet?

-> *Has our room been cleaned by the maid yet?*



2. Does the hotel provide hair dryers?

->



3. Did housekeeping bring extra towels?

->

4. Has room service brought our meal?

->

5. Is the bellhop bringing our luggage to our room?

->



6. Is maintenance going to fix the air-conditioning?

->

7. Will the front desk upgrade our room?

->

Bellhop (n) nhân viên khuân vác

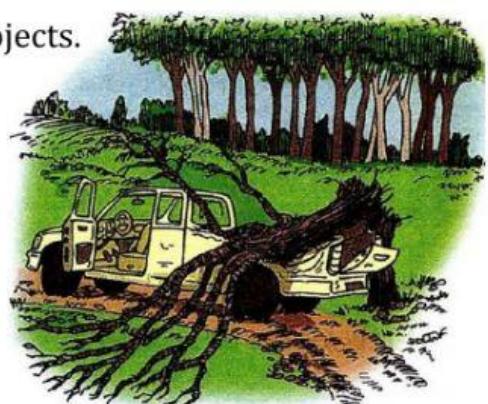
Upgrade (v) nâng cấp

Exercise 8. Warm-up. (Chart 1 o-3)

Check (✓) the sentences that have objects. Choose the objects.

Đánh dấu (✓) vào các câu có tên ngữ. Chọn tên ngữ đó.

1. The tree fell over.
2. The tree hit the truck.
3. The tree fell on the truck.
4. Fortunately, the driver didn't die.
5. The tree didn't kill the driver.



10-3 Transitive and Intransitive Verbs (Ngoại động từ và Nội động từ)

Transitive (Ngoại động từ)

S	V	O
(a) Bob	mailed	the letter.
(b) Mr. Lee	signed	the check.
(c) A cat	killed	the bird.

A TRANSITIVE verb is a verb that is followed by an object. An object is a noun or a pronoun.

An INTRANSITIVE verb is a verb that is NOT followed by an object.

<p>Intransitive (Nội động từ)</p> <p>S V</p> <p>(d) Something <i>happened</i>. (e) Kate <i>came</i> to our house. (f) The bird <i>died</i>.</p>	<p>Ngoại động từ là động từ được theo sau bởi một tên ngữ. Tân ngữ đó là một danh từ hoặc đại từ.</p> <p>Nội động từ là động từ không được theo sau bởi một tên ngữ.</p>																									
<p>Common Intransitive Verbs* (Những nội động từ phổ biến)</p> <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 25%;">agree</td> <td style="width: 25%;">die</td> <td style="width: 25%;">happen</td> <td style="width: 25%;">rise</td> <td style="width: 25%;">stand</td> </tr> <tr> <td>appear</td> <td>exist</td> <td>laugh</td> <td>seem</td> <td>stay</td> </tr> <tr> <td>arrive</td> <td>fall</td> <td>live</td> <td>sit</td> <td>talk</td> </tr> <tr> <td>become</td> <td>flow</td> <td>occur</td> <td>sleep</td> <td>wait</td> </tr> <tr> <td>come</td> <td>go</td> <td>rain</td> <td>sneeze</td> <td>walk</td> </tr> </table>		agree	die	happen	rise	stand	appear	exist	laugh	seem	stay	arrive	fall	live	sit	talk	become	flow	occur	sleep	wait	come	go	rain	sneeze	walk
agree	die	happen	rise	stand																						
appear	exist	laugh	seem	stay																						
arrive	fall	live	sit	talk																						
become	flow	occur	sleep	wait																						
come	go	rain	sneeze	walk																						
<p>Transitive Verbs (Ngoại động từ)</p> <p>(g) ACTIVE: Bob <i>mailed</i> the letter. (h) PASSIVE: The letter <i>was mailed</i> by Bob.</p> <p>Intransitive Verbs (Nội động từ)</p> <p>(i) ACTIVE: Something <i>happened</i>. (j) PASSIVE: <i>(not possible)</i> (k) INCORRECT: <i>Something was happened</i>.</p>	<p>Only transitive verbs can be used in the passive.</p> <p>An intransitive verb is NOT used in the passive.</p> <p><i>Chỉ những ngoại động từ mới có thể được sử dụng ở dạng bị động.</i> <i>Nội động từ không thể được sử dụng ở dạng bị động.</i></p>																									

Exercise 9. Looking at grammar. (Chart 10-3)

Identify **boldface** verbs as transitive (v.t.) or intransitive (v.i.). If possible, change the sentences to the passive. **Xác định động từ in đậm là ngoại động từ (v.t.) hay nội động từ (v.i.). Nếu có thể, đổi các câu đó thành câu bị động.**

v.i.

1. Omar walked to school yesterday. (*no change*)

v.t.

2. Alexa broke the window. -> *The window was broken by Alexa.*

3. The leaves **fell** to the ground. ->

4. I **slept** at my friend's house last night. ->

5. Many people **felt** an earthquake yesterday. ->

6. Dinosaurs **existed** millions of years ago. ->

7. I usually **agree** with my sister. ->

8. Many people **die** during a war. ->

9. Scientists will **discover** a cure for cancer someday. ->

10. Did the Italians **invent** spaghetti? ->



Exercise 10. Game: trivia. (Charts 10-1 -> 10-3)

Match the information in Column A with the information in Column B. Some sentences are active and some are passive. Add *was/were* as necessary. A sentence is correct when both the facts and the grammar are correct.

Nối các thông tin ở cột A với thông tin ở cột B. Một số câu là chủ động và một số câu là bị động. Đáp án chỉ đúng khi câu đó đúng sự thật và đúng ngữ pháp.

Example: 1. Alexander Eiffel **designed** the Eiffel Tower.

2. Anwar Sadat **was shot** in 1981.

Column A

1. Alexander Eiffel
2. Anwar Sadat
3. Princess Diana
4. Marie and Pierre Curie
5. Oil
6. Mahatma Gandhi and Martin Luther King Jr.
7. Michael Jackson
8. Leonardo da Vinci
9. John F. Kennedy
10. Nelson Mandela

Column B

a. was killed in a car crash in 1997.
b. died in 2009.
c. shot in 1981.
d. painted the <i>Mona Lisa</i> .
e. was elected president of the United States in 1960.
f. was discovered in Saudi Arabia in 1938.
g. were arrested several times for peaceful protests.
h. designed the Eiffel Tower.
i. was released from prison in 1990.
j. discovered radium.

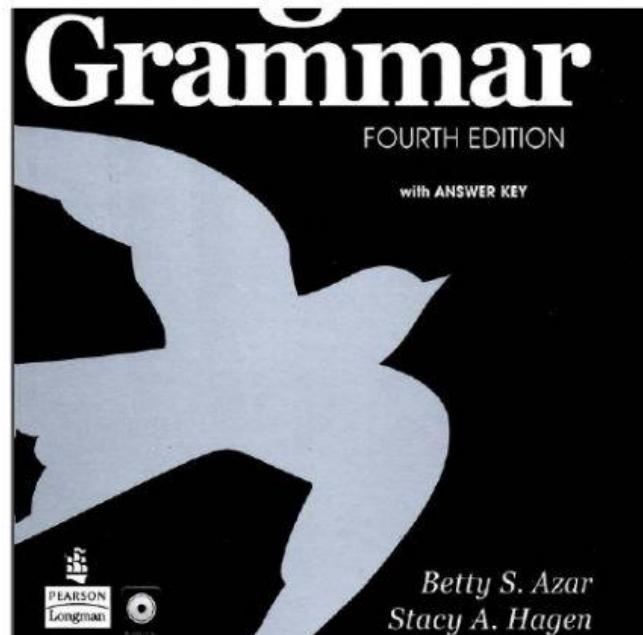
Exercise 11. Warm-up. (Chart 10-4)

Complete the sentences with information from the front of this book. **Hoàn thành các câu**

sau với thông tin từ bìa sách.

1. This book, *Grammar*, was published by _____.

2. It was written by _____ and _____.



10-4 Using the *by*-Phrase (Sử dụng cụm từ *by*)

(a) This sweater *was made by my aunt*.



The *by*-phrase is used in passive sentences when it is important to know who performs an action.

In (a): ***by my aunt*** is important information.

Cum từ *by* được sử dụng trong câu bị động khi cần biết ai thực hiện hành động.

Trong (a): ***by my aunt*** là thông tin quan trọng cần biết.

(b) My sweater *was made in Korea*.

Usually there is no *by*-phrase in a passive sentence.

(c) Spanish *is spoken in Colombia*.

The passive is used when it is **not known or not important to know exactly who performs an action**.

(d) That house *was built in 1940*.

In (b): The exact person (or people) who made the sweater is not known and is not important to know, so there is no *by*-phrase in the passive sentence.

Thông thường không có *cụm từ by* trong câu bị động.

(e) Rice *is grown in many countries*.

Dạng bị động được sử dụng khi không cần biết hoặc không quan trọng để biết chính xác ai thực hiện hành động này.



Ở (b): Người (hoặc những người) chính xác đã làm ra chiếc áo len không được biết và không quan trọng để biết, vì vậy không có *cụm từ by* trong câu bị động.

(f) **My aunt** is very skillful. **She** *made* this sweater.

Usually the active is used when the speaker knows who performed the

(g) A: I like your sweaters.

B: Thanks. **This sweater** was made by my aunt. **That sweater** was made by my mother.



action, as in (f), where the focus of attention is on **my aunt**.

In (g): Speaker B uses the passive WITH a by-phrase because he wants to focus attention on the subjects of the sentences. The focus of attention is on the two sweaters. The by-phrases add important information.

Thông thường, dạng chủ động được sử dụng khi người nói muốn biết ai đã thực hiện hành động, như trong (f), phần tập trung chú ý là **my aunt**. Trong (g): Người nói B sử dụng thể bị động VỚI **cụm từ by** vì anh ta muốn tập trung sự chú ý vào chủ ngữ của câu. Tâm điểm của sự chú ý đang đổ dồn vào hai áo len. Các **cụm từ by** bổ sung thêm thông tin quan trọng.

Exercise 12. Looking at grammar. (Chart 10-4)

Change the sentences from active to passive. Include the by-phrase only as necessary.

Đổi các câu sau từ dạng chủ động sang bị động. Bao gồm cụm từ **by** nếu cần.

1. Bob Smith built that house.

-> *That house was built by Bob Smith.*

2. Someone built this house in 1904.

->

3. People grow rice in India.

->

4. Do people speak Spanish in Peru?

->

5. Alexander Graham Bell invented the telephone.

->

6. When did someone invent the first computer?

->



7. People sell hammers at a hardware store.

->

8. Has anyone ever hypnotized you?

->

9. Someone published *The Origin of Species* in 1859.

->

10. Charles Darwin wrote *The Origin of Species*

->

"Very little is needed to make a happy life; it is all within yourself, in your way of thinking." — Marcus Aurelius

Một cuộc sống hạnh phúc được tạo nên từ những thứ nhỏ bé: luôn sống với bản thân mình, theo cách mà bạn suy nghĩ.